

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH
Năm 2019



Tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG	3
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	3
2. Cơ cấu tổ chức Công ty.....	5
3. Thông tin cổ phiếu; Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông.....	6
4. Danh sách công ty mẹ và công ty con của công ty đại chúng, những công ty mà công ty đại chúng đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với công ty đại chúng.....	8
5. Hoạt động kinh doanh.....	9
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ba năm gần nhất.....	13
7. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác cùng ngành.....	13
8. Chính sách với người lao động.....	14
9. Chính sách cổ tức.....	16
10. Tình hình tài chính.....	17
11. Tài sản.....	19
12. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức dự kiến năm tiếp theo.....	20
13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty.....	21
14. Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh.....	21
15. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty (nếu có).....	23
II. QUẢN TRỊ CÔNG TY	24
1. Hội đồng quản trị.....	24
2. Ban kiểm soát.....	30
3. Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý.....	38
III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (ĐÃ KIỂM TOÁN)	42

I. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Giới thiệu chung

Tên doanh nghiệp	: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH
Tên tiếng Anh	: QUANG NINH MINERAL WATER CORPORATION
Tên viết tắt	: QNWCORP
Trụ sở chính	: Tổ 3A, Khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
Vốn điều lệ đăng ký	: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng)
Vốn điều lệ thực góp	: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng)
Điện thoại	: 0203 3844196
Fax	: 0203 3847311
Email	: quanghanh@msc.masangroup.com
Website	: http://nuockhoangquangninh.com.vn/

Logo



Người đại diện pháp luật : Đàm Sơn – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày chính thức trở thành công ty đại chúng: 15/04/2016 (theo Công văn số 1952/UBCK-GSĐC ngày 15/4/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước)

Giấy đăng ký kinh doanh : Số 5700379618 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/06/2018

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Nước khoáng Quảng Ninh, được thành lập ngày 17/7/1989 theo Quyết định số 381/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh và trực thuộc Tỉnh ủy Quảng Ninh quản lý.
- Năm 1993, Xí nghiệp nước khoáng Quảng Ninh được sáp nhập vào Công ty Duyên Hải Quảng Ninh theo quyết định số 1396/QĐ-UB ngày 15/7/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh và trở thành một đơn vị thành viên của Công ty Duyên Hải Quảng Ninh trực thuộc Văn Phòng Tỉnh ủy Quảng Ninh quản lý.
- Năm 2002, Xí nghiệp nước khoáng Quảng Ninh được tách ra và đổi tên thành Công ty Nước khoáng Quảng Ninh theo quyết định số 463/QĐ-UB ngày 28/1/2002 và trực thuộc Tỉnh ủy Quảng Ninh quản lý.
- Năm 2004, Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Nước khoáng Quảng Ninh theo quyết định số 2492/QĐ-UB ngày 26/7/2004 và trực thuộc văn phòng Tỉnh ủy Quảng Ninh quản lý.
- Năm 2006, Công ty TNHH một thành viên Nước khoáng Quảng Ninh được đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo quyết định số 32 – QĐ/VPTU ngày 10/01/2006 của Văn phòng Tỉnh Ủy Quảng Ninh.
- Ngày 19/10/2015, Tỉnh ủy Quảng Ninh phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH một thành viên Nước khoáng và Thương mại, Dịch vụ Quảng Ninh thành công ty cổ phần tại Quyết định số 03-QĐ-TU. Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).
- Ngày 02/12/2015, Công ty đã phối hợp với CTCP Chứng khoán Bản Việt thực hiện bán đấu giá công khai thành công 159.100 cổ phần (chiếm 1,99% vốn điều lệ) tại CTCP Chứng khoán Bản Việt (do tổng giá trị chào bán theo mệnh giá dưới 10 tỷ đồng) với giá khởi điểm 11.100 đồng/cổ phần. Giá đấu thành công cao nhất: 13.500 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất: 11.100 đồng/cổ phần, giá đấu thành công bình quân: 11.421 đồng/cổ phần.
- Ngày 22/12/2015, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất Công ty cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần vào ngày

25/12/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700379618 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 80 tỷ đồng.

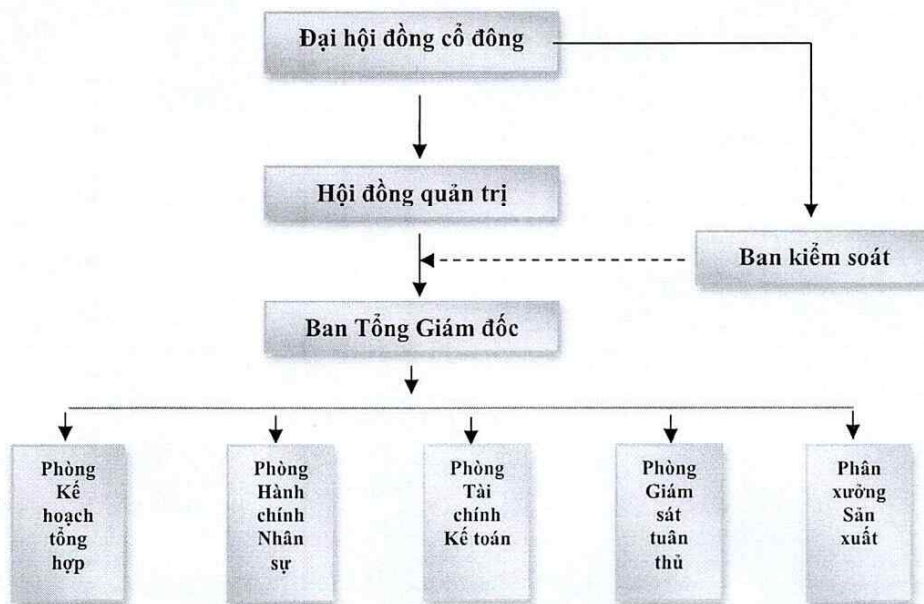
- Ngày 22/12/2016: Công ty chính thức đăng ký giao dịch trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (“UpCom”) do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tổ chức.

1.3. Quá trình tăng vốn

Kể từ khi hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần cho đến nay Công ty không tăng vốn, vốn điều lệ hiện tại là 80.000.000.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Hình: Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh



✚ Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của công ty cổ phần.

✚ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

✚ Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

✚ Ban Tổng giám đốc:

Ban Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

✚ Phòng kế hoạch tổng hợp

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty về công tác: Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn. Là cầu nối giữa nhu cầu thị trường và các bộ phận trong toàn Công ty. Đánh giá và đề xuất đầu tư nguồn lực (máy móc, trang thiết bị) cho kế hoạch kinh doanh dài hạn. Tổ chức tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

✚ Phòng Hành chính nhân sự

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty trong công tác quản lý sử dụng lao động, tiền lương và công tác văn thư hành chính.

✚ Phòng Tài chính Kế toán

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện công tác kế toán, thống kê, kiểm toán và thanh quyết toán nội bộ.

✚ Phòng Giám sát tuân thủ

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty về quản lý và điều hành công tác chất lượng sản phẩm.

✚ Phân xưởng Sản xuất

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất, đảm bảo an toàn lao động, chất lượng sản phẩm.

3. Thông tin cổ phiếu; Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ; Cơ cấu cổ đông

✚ Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mã cổ phiếu : QHW
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số lượng cổ phiếu : 8.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị theo mệnh giá : 80.000.000.000 đồng
- Tổng số lượng cổ phiếu quỹ : 20.600 cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành : 7.979.400 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 1.820.900 cổ phiếu
- **Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng:**

STT	Đối tượng bị hạn chế chuyển nhượng	Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời điểm bắt đầu hạn chế chuyển nhượng	Thời gian hạn chế (đến ngày)	Lý do hạn chế
1	Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage - cổ đông chiến lược	5.254.100	25/12/2015	25/12/2020	Hạn chế chuyển nhượng theo điểm c, khoản 3, điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP
2	Công đoàn Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	128.000	25/12/2015	Không được chuyển nhượng	Hạn chế chuyển nhượng theo điểm c, khoản 2, điều 36 Nghị định 59/2011/NĐ-CP
3	Cán bộ, công nhân viên Công ty	776.400	25/12/2015	Tùy theo số năm cam kết mua cổ phần	Hạn chế chuyển nhượng theo khoản 2, điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP
Tổng cộng		6.158.500			

✚ **Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần đang lưu hành của Công ty**

STT	Tên cổ đông	GCNĐKKD	Địa chỉ/Trụ sở	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
01	Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage	0312797567	Tầng 12, tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	5.254.100	65,85%
02	Tỉnh ủy Quảng Ninh		Số 73 Nguyễn Văn Cừ - Hồng Hà - Hạ Long - Quảng Ninh	1.152.900	14,45%
Tổng cộng				6.407.000	80,3%

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

± **Cổ đông sáng lập:** Không có

± **Cơ cấu cổ đông**

STT	Loại cổ đông	Số lượng	Số cổ phần nắm giữ	% Tỷ lệ sở hữu/ Vốn điều lệ
I	Cổ đông trong nước	511	7.889.100	98,61%
1	Cá nhân	508	1.354.100	16,92%
2	Tổ chức	3	6.535.000	81,69%
II	Cổ đông nước ngoài	2	90.300	1,13%
1	Cá nhân	1	1.900	0,02%
2	Tổ chức	1	88.400	1,11%
III	Cổ phiếu quỹ	1	20.600	0,26%
	Tổng cộng	514	8.000.000	100%

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt tại ngày 18/3/2020 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

4. Danh sách công ty mẹ và công ty con của công ty đại chúng, công ty mà công ty đại chúng đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với công ty đại chúng

± Công ty mẹ:

- Tên công ty: Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage
- Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 62555660
- Fax: 028 38109463
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 0312797567 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Tỷ lệ vốn cổ phần sở hữu thực tế tại Công ty: 65,85%
- Hoạt động kinh doanh chính:
 - Bán buôn đồ uống không có cồn
 - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

- Sản xuất nước chiết từ rau quả
 - Sản xuất đồ uống từ sữa
 - Sản xuất hương liệu các loại
 - Sản xuất thực phẩm khác (cà phê, chè và các sản phẩm pha kèm, sản xuất thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm chức năng dạng lỏng, dạng uống)
 - Bán buôn thực phẩm: bán buôn nước rau ép, nước quả ép; bán buôn đồ uống từ sữa, ngũ cốc, bột, tinh bột; bán buôn các sản phẩm cà phê, chè; thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm chức năng dạng lỏng, dạng uống; bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống
 - Bán lẻ nước rau ép, nước quả ép; đồ uống từ sữa, các sản phẩm cà phê, chè; thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm chức năng dạng lỏng, dạng uống
 - Bán lẻ đồ uống không có cồn
 - Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống lưu động hoặc tại chợ
 - Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)
 - Quảng cáo
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (trừ các hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất...làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, phim, ảnh...)
 - Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
 - Đại lý, môi giới
- ⊕ Công ty con của Công ty đại chúng: Không có.
- ⊕ Công ty mà công ty đại chúng đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối: Không có.
- ⊕ Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty: Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage (thông tin trình bày tại phần Công ty mẹ)

5. Hoạt động kinh doanh



5.1. Sản phẩm, dịch vụ chính




Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh chủ yếu sản xuất và kinh doanh nước khoáng được khai thác từ nguồn suối khoáng tại Quảng Ninh. Sản phẩm sản xuất chính hiện nay của Công ty bao gồm: dòng sản phẩm khoáng mặn (Nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh) và dòng sản phẩm Nước uống đóng chai (Nước uống đóng chai Suối Mơ).

Đối với dòng nước khoáng mặn thiên nhiên nhãn hiệu Quang Hanh, Công ty sản xuất 02 loại sản phẩm bao gồm: chai nhựa 500ml và nước khoáng Faith vị Chanh Muối. Nhóm sản phẩm nước uống

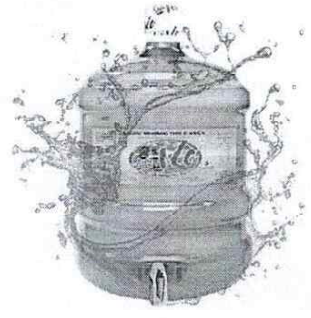

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

đóng chai nhãn hiệu Suối Mơ gồm 05 loại sản phẩm là: loại 350ml, loại 500ml, loại 1500ml, và bình 5GL (18,9L). Nước khoáng tự nhiên Quang Hanh không ga đóng bình 19L.

TT	Loại sản phẩm	Mô tả/Đặc điểm
I	Nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh	
1	Nước khoáng Quang Hanh – Chai nhựa 500ml 	Công nghệ sản xuất: Theo công nghệ tiên tiến của Mỹ. Hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008 và HACCP 2003. Sản phẩm của Công ty đã đạt: Huy chương vàng Hội chợ Quốc tế về Thực Phẩm và đồ uống VN – 2003. Chứng nhận sản phẩm đạt danh hiệu: Nhãn hiệu cạnh tranh Quốc gia năm 2006, Thương hiệu có uy tín tên thị trường và nhiều năm liên tục được công nhận là Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn, “Top 10 Công ty đồ uống uy tín” theo Vietnam Report 2017.
2	Nước khoáng Quang Hanh – Faith vị Chanh muối 	Chủng loại sản phẩm - bao gói: Sản phẩm nước Nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh được đóng bằng các loại bao bì: Loại chai nhựa 500ml: 24chai/Hộp và 20chai/Hộp. Loại Faith 24chai/Hộp
II	Nước uống đóng chai Suối Mơ	

<p>1</p>	<p>Nước uống đóng chai Suối Mơ - Chai 350ml</p> 	<p>Công nghệ sản xuất: Theo công nghệ tiên tiến của Mỹ Hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 : 2008 và HACCP - CODE 2003</p> <p>Sản phẩm đã được công nhận: Huy chương vàng Hội chợ Quốc tế về Thực Phẩm và đồ uống VN – 2003. Chứng nhận sản phẩm đạt danh hiệu: Nhân hiệu cạnh tranh Quốc gia năm 2006, Thương hiệu có uy tín tên thị trường và nhiều năm liên tục được công nhận là Hàng việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn.</p>
<p>2</p>	<p>Nước uống đóng chai Suối Mơ - Chai 500ml</p> 	<p>Chủng loại sản phẩm - bao gói: Loại chai nhựa 1.500ml: 12 chai/hộp Loại chai nhựa 500ml: 24 chai/hộp Loại chai nhựa 350ml: 28chai/hộp Loại bình 2 gallon: Tương đương 7,56 lít. Có vòi rót, rất tiện lợi cho các chuyến du lịch, trong bệnh viện.</p>
<p>3</p>	<p>Nước uống đóng chai Suối Mơ - Chai 1.500 ml</p> 	<p>Loại bình 5 gallon: Tương đương 18,9 lít. Gồm loại có van mở rất tiện lợi để dùng cho gia đình và loại không có vòi rót dùng cho máy nóng lạnh chuyên dùng.</p>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

4	<p>Nước uống đóng chai Suối Mơ - Bình 18.9L</p> 	
III	<p>Nước khoáng tự nhiên Quang Hanh không gas</p>	
	<p>Nước khoáng tự nhiên không gas đóng bình 19L</p> 	<p>Tác dụng: Nước khoáng không ga tự nhiên – Quang Hanh có vị dịu nhẹ dễ uống, đồng thời chứa hàm lượng cao các khoáng chất tốt cho sức khỏe cơ thể cần mỗi ngày.</p> <p>Ưu việt: Nước khoáng không ga tự nhiên - Quang Hanh chứa hàm lượng cao Canxi, Kali, Magie cơ thể cần mỗi ngày, giúp người tiêu dùng luôn khỏe đẹp và tươi mới, rạng ngời từ trong ra ngoài.</p> <p>Chủng loại sản phẩm - bao gói: Loại bình 5 gallon – tương đương 19 lít. Gồm loại có van mở rất tiện lợi để dùng cho gia đình và loại không có vòi rót dùng cho máy nóng lạnh chuyên dùng.</p>

5.2. Doanh thu thuần, lợi nhuận gộp của Công ty qua các năm

Bảng: Doanh thu thuần qua các năm

DVT: Triệu đồng

	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng /DTT	Giá trị	Tỷ trọng /DTT	Giá trị	Tỷ trọng /DTT
Doanh thu thuần bán hàng	310.443	100%	224.618	100%	267.300	100%
Tổng cộng	310.443	100%	224.618	100%	267.300	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2017, 2018 và 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Bảng: Lợi nhuận gộp qua các năm

ĐVT: Triệu đồng

	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng /DTT	Giá trị	Tỷ trọng /DTT	Giá trị	Tỷ trọng /DTT
Lợi nhuận gộp	118.116	38 %	30.541	14%	56.298	21%
Tổng cộng	118.116	38%	30.541	14%	56.298	21%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2017, 2018 và 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ba năm gần nhất

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm 2019/2018
Tổng giá trị tài sản	167.759	153.911	173.166	12,51%
Vốn chủ sở hữu	135.225	131.085	149.990	14,42%
Doanh thu thuần	310.443	224.618	267.300	19,00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.933	7.102	35.767	403,63%
Kết quả từ các hoạt động khác	-451	-226	-76	-66,37%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.483	6.876	35.691	419,07%
Lợi nhuận sau thuế	32.091	5.435	28.480	423,97%
Giá trị sổ sách 01 cổ phần (đồng/cổ phần)	16.947	16.428	18.797	14,42%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	10,3%	2,4%	10,7%	8,24%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2017, 2018 và 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

7. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác cùng ngành

7.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Trên thị trường hiện có nhiều sản phẩm có nguồn gốc từ nước khoáng thiên nhiên như Quang Hanh, Cúc Phương, Vital, Vĩnh Hảo,... Các hình thức phân phối, khuyến mại, xúc tiến bán hàng khá đa dạng tạo lên áp lực cạnh tranh cao. Tuy nhiên đánh giá về lợi thế và tiềm năng, Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh có những ưu điểm tạo nên vị thế cao trong ngành.

Hiện Công ty đang quản lý và khai thác sản xuất kinh doanh tại 06 Giếng khoan, là các mỏ nước khoáng Thiên nhiên do Bộ tài nguyên môi trường quản lý - Cục khai thác khoáng sản và Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ninh cấp phép. Trữ lượng và thời gian được cấp quyền khai thác đủ điều kiện gia tăng sản lượng mục tiêu và phát triển mở rộng thị phần tiêu thụ trong và ngoài nước.

Các mỏ khoáng của Công ty có trữ lượng cao, thành phần khoáng chất đa dạng, phù hợp cho sản xuất đồ uống tiêu dùng. Đặc biệt nguồn nước khoáng Thiên nhiên Quang Hanh có hàm lượng muối khoáng cao được các nhà khoa học đánh giá riêng có bậc nhất khu vực Đông Nam Á. Các nguồn nước khoáng do Công ty quản lý khai thác có đủ điều kiện và đã tạo lên sự khác biệt so với các sản phẩm đồng dạng khác trong ngành.

Công ty có 14.408 m² mặt bằng công nghiệp trong đó trên 7.500m² nhà xưởng cùng hệ thống máy móc đủ điều kiện sản xuất trên 70 triệu lít nước khoáng các loại trên năm. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật lành nghề, làm chủ thiết bị công nghệ hiện có và có đủ khả năng tiếp nhận công nghệ mới, vận hành thiết bị hiện đại theo xu thế phát triển ngành.

Đặc biệt hiện Công ty đã đăng ký bản quyền riêng 08 nhãn hiệu hàng hóa, trong đó có nhiều nhãn hiệu có uy tín cao trong ngành và được người tiêu dùng tin yêu lựa chọn sử dụng.

7.2. Triển vọng phát triển của ngành

Thị trường tiêu thụ do Công ty trực tiếp cung cấp hiện mới có tại 26 tỉnh thành từ Quảng Bình trở ra phía Bắc, với hệ thống tiêu thụ gần 1.000 đại lý và nhà phân phối. Nhưng hệ thống phân phối mới chỉ được hoàn thiện cơ bản tại 10 tỉnh thành khu vực thị trường truyền thống. Các sản phẩm của Công ty đều được sản xuất theo hai hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc tế HACCP và ISO 9001: 2008, tại nguồn các mỏ khoáng có những tính chất riêng phù hợp với xu thế tiêu dùng trong hiện tại và tương lai. Đặc biệt các sản phẩm sản xuất tại lỗ khoan số 4 – Quang Hanh có hàm lượng khoáng hóa cao nhận được các nhà chuyên môn đánh giá cao.

Có thể khẳng định các sản phẩm của công ty đều có đủ các điều kiện và đã trở thành thương hiệu mạnh được tin dùng trong toàn quốc và xuất khẩu ra nước ngoài. Ta có thể thấy được thị trường của Công ty còn nhiều tiềm năng phát triển mở rộng và nâng cao sản lượng tiêu thụ.

8. Chính sách với người lao động

8.1. Số lượng người lao động trong Công ty và cơ cấu lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2019, tổng số cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty là 323 người Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn và theo phân công lao động như sau:

Yếu tố	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Tổng số lượng người lao động	323	100%
- Trên Đại học	1	0,31%
- Đại học	65	20,12%
- Cao đẳng	22	6,82%
- Trung cấp	31	9,60%
- Lao động phổ thông	204	63,15%

8.2. Chính sách đối với người lao động

8.2.1. Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Thời giờ làm việc bình thường của mỗi CBCNV không quá 08 giờ trong 01 ngày, 48 giờ trong 01 tuần (đối với người lao động làm các công việc không đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm).

Người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày, nhưng không quá 48 giờ trong 01 tuần (đối với người lao động làm các công việc không đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm).

Công ty luôn đảm bảo để người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Pháp luật như: nghỉ phép, ốm, thai sản, hưu, trợ cấp thôi việc,

8.2.2. Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Hàng năm Công ty sẽ lập kế hoạch cụ thể về việc tổ chức bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho người lao động.

Công ty có thể kết hợp đào tạo tại chỗ (đào tạo thực hành) với gửi đi đào tạo hoặc mở lớp mời thầy (đào tạo lý thuyết) đối với đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ kỹ thuật, nhân viên marketing, nhân viên bán hàng; để nâng cao và có đủ năng lực, trình độ, am hiểu về công nghệ sản xuất, các kiến thức pháp luật về kinh doanh, thương mại quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

8.2.3. Chính sách lương, thưởng, trợ cấp, phúc lợi ưu đãi

Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương trên cơ sở đánh giá kết quả công việc theo mô tả công việc và tiêu chuẩn công việc, khả năng, kinh nghiệm và năng lực của từng cán bộ công nhân viên đóng góp cho Công ty. Người lao động được trả lương theo thời gian tháng trừ các trường hợp đặc biệt sẽ do Tổng Giám đốc công ty quyết định và được ghi rõ trong Hợp đồng lao động. Hàng năm, căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh và chủ trương của Ban điều hành, Công ty đều tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy định trả lương kịp thời để tiền lương thực sự là đòn bẩy cho hoạt động sản

xuất kinh doanh. Mức tăng lương hàng năm dựa vào thành tích của nhân viên và kết quả kinh doanh của Công ty.

Chính sách khen thưởng: Công ty hàng năm có thưởng khuyến khích tăng năng suất lao động và thưởng hàng năm.

Thưởng khuyến khích tăng năng suất lao động được áp dụng cho công nhân trực tiếp sản xuất, nhóm trưởng/tổ trưởng sản xuất, trưởng ca khi hoàn thành hoặc vượt năng suất, khi đạt được tiêu chuẩn đánh giá riêng của từng Nhà máy, từng bộ phận trong từng giai đoạn khác nhau với các mức thưởng khác nhau và được điều chỉnh theo từng thời điểm.

Thưởng hàng năm được căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh hàng năm của Công ty và mức độ hoàn thành công việc của người lao động, người sử dụng lao động thưởng cho người lao động làm việc tại Công ty tùy phòng ban, vị trí cụ thể, mức thưởng từ 0 – 06 tháng tiền lương.

Chính sách đối với người lao động: Đảm bảo người lao động trong Công ty được hưởng đầy đủ các chính sách, chế độ theo đúng quy định của Nhà nước và Thỏa ước lao động tập thể. Quan tâm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, tạo môi trường và điều kiện lao động thoải mái, hợp vệ sinh, tổ chức các phong trào văn thể... tạo không khí vui tươi phấn khởi. Ngoài ra người lao động còn được hưởng một số hỗ trợ khác như sinh đẻ, hiếu hỉ, sinh nhật, ..., mức hỗ trợ được thay đổi theo từng thời kỳ phù hợp với tình hình thực tế.

Công ty luôn thực hiện đầy đủ, nghiêm túc việc trích nộp BHYT, BHXH, BHTN và thanh toán kịp thời các chế độ Bảo hiểm theo quy định của Pháp luật.

8.2.4. Mức lương bình quân

Mức lương bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2019 là 9.577.135 đồng/người/tháng.

Mức thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2019 là: 11.362.738 đồng/người/tháng.

9. Chính sách cổ tức

Căn cứ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, chính sách phân phối cổ tức do Hội đồng quản trị Công ty đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định như sau:

- Cổ tức được xác định căn cứ vào lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi nộp đầy đủ các khoản thuế, thanh toán các khoản nợ đến hạn, trích lập các quỹ và bù đắp các khoản lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Cổ tức chỉ được trả ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Mức cổ tức đối với từng loại cổ phần và hình thức trả cổ tức do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên. HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức mỗi quý hoặc hai quý một lần nếu xét thấy việc tạm ứng này phù hợp với khả năng sinh lợi và tình hình kinh doanh của Công ty, nhưng phải báo cáo để ĐHĐCĐ xem xét tại cuộc họp thường niên khi kết thúc năm tài chính.

Tháng 9 năm 2019, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 với mức 12%/ năm theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

10. Tình hình tài chính

10.1. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

10.1.1 Trích khấu hao Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.
- Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.
- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm

b. Tài sản cố định vô hình

Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 8 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

10.1.2 Thanh toán các khoản nợ đến hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Các khoản nợ đến hạn luôn được Công ty thanh toán đúng hạn và đầy đủ theo hợp đồng hoặc khế ước tiền vay. Công ty hiện không có khoản nợ quá hạn.

10.1.3 Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo đúng quy định hiện hành.

10.1.4 Trích lập các quỹ theo luật định

Việc trích lập các quỹ theo yêu cầu của pháp luật đã được duy trì phù hợp với Điều lệ và pháp luật áp dụng.

10.1.5 Tình hình công nợ hiện nay

a. Các khoản phải thu

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
Các khoản phải thu ngắn hạn	61.616.349.744	67.344.193.331
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	61.314.417.690	67.135.919.358
Trả trước cho người bán ngắn hạn	76.600.000	162.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	225.332.054	46.273.973

b. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
Nợ ngắn hạn	14.789.392.859	16.500.678.311
Phải trả người bán ngắn hạn	7.326.977.771	6.122.494.573
Thuế và các khoản nộp NN	794.797.644	2.884.531.461
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.278.402.191	7.115.740.981
Phải trả ngắn hạn khác	138.615.253	216.211.296
Quỹ khen thưởng phúc lợi	250.600.000	161.700.000
Nợ dài hạn	8.036.545.540	6.675.641.250
Phải trả người bán dài hạn	1.972.375.040	-
Dự phòng phải trả dài hạn	6.064.170.500	6.675.641.250
Tổng cộng	22.825.938.399	23.176.319.561

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

10.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	6,24	7,34
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	5,62	6,76
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Tỷ số nợ/Tổng tài sản	%	14,83	13,38
- Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	17,41	15,45
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	20,15	22,51
- Doanh thu thuần/Tổng TSBQ	Lần	1,39	1,63
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Tỷ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,42	10,65
- Tỷ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	4,08	20,26
- Tỷ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	3,38	17,41
- Hệ số lợi nhuận từ HĐSXKD/Doanh thu thuần	%	3,16	13,38

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2018 và 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

11. Tài sản cố định

Tình hình tài sản cố định của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2019:

STT	Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	%GTCL/NG
I	TSCĐ hữu hình	68.332.769.546	22.122.787.089	32,38%
1	Nhà cửa vật kiến trúc	30.872.996.284	12.266.612.263	39,73%
2	Máy móc thiết bị	33.154.621.492	8.561.948.153	25,82%
3	Phương tiện vận chuyển	4.203.063.407	1.294.226.673	30,79%
4	Thiết bị văn phòng	102.088.363	-	0,00%
II	TSCĐ vô hình	12.116.432.798	2.805.814.994	23,16%
1	Quyền khai thác	10.994.185.000	2.805.814.994	25,52%
2	Phần mềm máy vi tính	1.122.247.798	-	0,00%
Tổng cộng		80.449.202.344	24.928.602.083	30,99%

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Đất đai

Bảng: Danh sách mặt bằng Công ty hiện đang quản lý, sử dụng

STT	Địa chỉ nhà, đất	Diện tích đất sử dụng (m ²)	Diện tích nhà (m ²)	Hình thức giao/thuê đất	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn thuê đất
1	Văn phòng Công ty và Phân xưởng Suối Mơ 1 – Tổ 3A, khu 4, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	2.856,1	2.209,4	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Trụ sở làm việc văn phòng Công ty và Phân xưởng sản xuất nước khoáng Suối Mơ	Thời hạn thuê đến 03/2029
2	Phân xưởng Suối Mơ 2 – Khu 8, Phường Bãi Cháy, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	4.375	2.170	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Phân xưởng sản xuất nước khoáng Suối Mơ	Thời hạn thuê đến 08/2029
3	Phân xưởng Quang Hanh – Tổ 5, Khu 4B, Phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	2.001	2.128,5	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Phân xưởng sản xuất nước khoáng Quang Hanh	Thời hạn thuê đến 03/2029
4	Khu phụ trợ sản xuất phân xưởng Quang Hanh - Tổ 3, Khu 4A, Phường Quang Hanh, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	5.176,6	1.008	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm	Nhà xưởng sản xuất nước khoáng Quang Hanh	Thời hạn thuê đến 07/ 2063
Tổng cộng		14.408,7	7.515,9			

Nguồn: Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

12. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức dự kiến năm tiếp theo

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020 ^(*)	
	Thực hiện (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2018	Kế hoạch (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2019
Vốn điều lệ	80.000	0%	NA	NA
Doanh thu thuần	267.300	19,00%	NA	NA

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020 ^(*)	
	Thực hiện (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2018	Kế hoạch (triệu đồng)	% tăng giảm so với năm 2019
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty	28.480	423,97%	NA	NA
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty/Doanh thu thuần	10,65%	8,23%	NA	NA
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	35,60%	28,81%	NA	NA
Cổ tức	12%	0%	NA	NA

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

() Dự báo tài chính của chúng tôi vẫn đang được phát triển để phù hợp những bất ổn của nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam bị ảnh hưởng do hậu quả của đại dịch COVID-19. Mặc dù chúng tôi tin vào các nền tảng cơ bản của người tiêu dùng Việt Nam sẽ có xu hướng thay đổi sang các sản phẩm có thương hiệu và an toàn hơn, chúng tôi vẫn chưa thể ước tính các tác động ngắn hạn của đại dịch COVID-19 đối với hoạt động kinh doanh của chúng tôi. Vì vậy, chúng tôi sẽ trình kế hoạch kinh doanh năm 2020 được cập nhật mới nhất cho cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hiện đang bị tạm hoãn bởi đại dịch COVID-19 theo đúng quy định.*

13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty

Không có.

14. Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh

14.1. Kế hoạch tổ chức thị trường

a. Đối với thị trường truyền thống

Mục tiêu sau cổ phần hóa của Công ty là xây dựng các phương án và cơ chế hợp lý để giữ vững và ổn định các khu vực thị trường truyền thống. Đồng thời, Công ty phải nỗ lực thực hiện tốt công tác khách hàng làm cơ sở thực hiện các biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm theo mục tiêu trong kỳ kế hoạch; từng bước hoàn thiện lại hệ thống phân phối phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và xu thế thị trường.

b. Đối với các vùng thị trường mới khu vực tỉnh ngoài

Công ty xác định cần tập trung đủ mạnh cho công tác phát triển thị trường mới khu vực tỉnh ngoài bởi thị trường mới là một trong yếu tố quan trọng quyết định đến tốc độ phát triển của Công ty sau cổ phần. Các vùng thị trường mới cần thực hiện phát triển hệ thống bán hàng theo mô hình nhà phân phối, nhằm duy trì sự ổn định, tính bền vững và hiệu quả trong công tác đầu tư. Công ty cần có các

cơ chế, nhân sự để thực hiện được việc kiểm soát và vận hành hệ thống phân phối qua đó mới chủ động kiểm soát và điều tiết thị trường theo mục tiêu trong các hoạt động bán hàng.

Ngoài ra, Công ty đặt ra mục tiêu xây dựng kế hoạch phát triển mở rộng thị trường từ Đà Nẵng trở vào, đây là những vùng thị trường thời tiết nóng nắng quanh năm, có tiềm năng rất cao trong việc tiêu thụ các sản phẩm từ nguồn nước khoáng Quang Hanh, tạo điều kiện duy trì công tác sản xuất liên tục cho Công ty trong những tháng mùa đông, góp phần thúc đẩy tốc độ phát triển cho Công ty sau cổ phần.

a. *Thực hiện xúc tiến bán hàng*

Bên cạnh việc xây dựng và thực hiện các hoạt động xúc tiến bán hàng theo kế hoạch, Công ty cần thực hiện chính sách bán hàng linh hoạt để kích thích khả năng tiêu thụ của các khách hàng (C1, C2, C3..) sau nhà phân phối; đồng thời phối hợp hiệu quả các hoạt động PR với các chương trình khuyến mại để người tiêu dùng nhận diện sản phẩm mới trong thời gian đã được xác định. Công ty sẽ xây dựng các chính sách chăm sóc khách hàng theo đặc tính vùng miền nhằm ổn định hệ thống phân phối và thị phần tiêu thụ sản phẩm.

Giai đoạn sau cổ phần hóa, Công ty sẽ thực hiện xây dựng chiến lược Marketing dài hạn, tập trung phát triển các yếu tố mang tính khác biệt nhằm tạo nên những giá trị to lớn có tính đột phá, nâng cao giá trị doanh nghiệp, thương hiệu sản phẩm, sản lượng và doanh thu tiêu thụ, đặc biệt là sự gia tăng lợi nhuận, hiệu quả đầu tư cho Công ty sau cổ phần hóa.

14.2. Kế hoạch về sản phẩm

a. *Đối với các sản truyền thống*

Công ty tiếp tục thực hiện cải tiến, nâng cấp mẫu mã bao bì, chất lượng các sản phẩm truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu khối khách hàng sẵn có. Đồng thời Công ty cũng sẽ lựa chọn để tiếp tục duy trì những sản phẩm truyền thống chủ đạo, nhằm giữ vững thương hiệu và tính chất đặc thù riêng có của nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh, làm cơ sở giữ vững niềm tin của người tiêu dùng, từ đó Công ty phát triển các sản phẩm mới có tính kế thừa từ các nguồn nước khoáng sẵn có mà Công ty đang quản lý khai thác.

b. *Đối với công tác phát triển sản phẩm mới*

Việc được quản lý khai thác và sản xuất các loại nước khoáng thiên nhiên từ nguồn nước khoáng có hàm lượng khoáng hóa cao Quang Hanh là một lợi thế riêng có của Công ty trong 29 năm qua. Đây cũng là điều kiện đủ quan trọng nhất để Công ty tập trung nghiên cứu sản xuất thêm các sản phẩm mới có giá trị thương mại cao trong giai đoạn sau cổ phần hóa. Các sản phẩm mới được sản xuất phải đáp ứng được xu thế tiêu dùng, lợi thế cạnh tranh và có tính kế thừa để đột phá. Việc phát triển sản phẩm mới có tính quyết định đến việc phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng doanh thu và lợi nhuận mục tiêu.

Sản phẩm mới sẽ được phát triển trên cơ sở đánh giá phân khúc khách hàng nhưng phải đảm bảo được yếu tố đặc thù riêng có của từng nguồn nước khoáng thiên nhiên mà Công ty đang quản lý khai thác.

Mục tiêu của Công ty là thực hiện thương mại hóa sản phẩm mới từ năm 2018, trong đó đặc biệt quan tâm đến sản phẩm mới có giá trị thương mại cao được sản xuất trên nền nước khoáng thiên nhiên Suối Mơ tại nhà máy Cái Dăm thuộc phường Bãi cháy, Thành phố Hạ long, Quảng Ninh.

14.3. Kế hoạch về tài chính

Sau cổ phần hóa Công ty thực hiện những biện pháp sau để ổn định tài chính cho sản xuất kinh doanh và có nguồn tài chính để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh:

- Chuẩn bị các điều kiện để tham gia kênh huy động vốn dài hạn trên thị trường chứng khoán, trong đó thực hiện chính sách tài chính minh bạch, rõ ràng làm cơ sở để phát hành cổ phiếu ra thị trường nhằm thu hút vốn đầu tư và kinh doanh.

- Duy trì việc thực hiện quản lý tài chính theo pháp lệnh kế toán thống kê. Tranh thủ các chính sách về vay vốn, giảm thuế của Nhà nước cũng như các ưu đãi khác của địa phương trong lĩnh vực đầu tư, phát triển sản phẩm, xuất khẩu.

- Tận dụng triệt để các nguồn vốn tự có, thực hiện vay vốn đầu tư theo lộ trình tương ứng các giai đoạn đầu tư sao cho phù hợp với tốc độ phát triển, kết quả tiêu thụ theo kế hoạch đề ra nhằm hạn chế thấp nhất các khoản chi phí tài chính về vốn vay (thực hiện vay 50% tổng giá trị đầu tư theo kế hoạch).

- Tăng vòng quay vốn, nhất là vốn thuộc các sản phẩm có giá trị thương mại cao thông qua việc áp dụng linh hoạt các phương thức thanh toán đối với khách hàng. Phân đầu tăng vòng quay vốn đầu tư cho bao bì luân chuyển thông qua công tác quản lý thu hồi và sử dụng bao bì luân chuyển để giảm vốn vay ngân hàng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Đa dạng hóa các phương thức thanh toán linh hoạt đối với các nhà cung cấp, tận dụng tốt nhất khả năng có thể đối với nguồn vốn vật tư thông qua các nhà cung cấp nhưng vẫn đảm bảo an toàn tài chính cho Công ty, tập trung cho công tác mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

15. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty (nếu có)

Không có.

II. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Đàm Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Điều hành
2	Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị	Không điều hành
3	Nguyễn Việt Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	Không điều hành
4	Trần Phương Bắc	Thành viên Hội đồng Quản trị	Không điều hành
5	Phạm Đình Toại	Thành viên Hội đồng Quản trị	Không điều hành
6	Ngô Văn Phước	Thành viên Hội đồng Quản trị	Không điều hành

1.1. Đàm Sơn – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Đàm Sơn
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 22/07/1959
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hải Phòng
- Trình độ: Kỹ sư Điện khí hóa XN

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 3.000 cổ phiếu

Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu

Cổ phần cá nhân sở hữu: 3.000 cổ phiếu

- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 6.700 cổ phiếu,
 - Mối quan hệ: Em – Đàm Thị Bích Thu, nắm giữ: 6.600 cổ phiếu
 - Mối quan hệ: Con – Đàm Thị Thu Giang, nắm giữ: 100 cổ phiếu

1.2. Ông Nguyễn Thiều Nam – Thành viên HĐQT

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Nguyễn Thiều Nam
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 11/12/1970
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Thương mại

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần Masan;
- Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
- Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Tập đoàn Baltic Titan;
- Thành viên Hội đồng thành viên – Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo;
- Chủ tịch công ty, Giám đốc – Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoa Hướng Dương;
- Thành viên Hội đồng Thành viên – Công ty TNHH MasanConsumerHoldings;
- Thành viên Hội đồng Thành viên – Công ty TNHH Masan Brewery;
- Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan;
- Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution;
- Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MTV Masan Brewery PY;
- Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MTV Masan Brewery HG;
- Chủ tịch công ty – Công ty TNHH Masan Brewery MB;
- Chủ tịch Công ty – Công ty TNHH Masan Master Brewer;
- Chủ tịch Hội đồng Thành viên - Công ty TNHH Vonfram Masan.

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 5.254.100 cổ phần, chiếm 65,85% vốn cổ phần đang lưu hành

Trong đó:

- Cổ phần đại diện sở hữu cho Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage: 5.254.100 cổ phần
- Cổ phần cá nhân sở hữu: 0 cổ phần

❖ Các khoản nợ đối với Công ty: Không có

- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: Không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không có

1.3. Ông Nguyễn Việt Dũng – Thành viên Hội đồng quản trị

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Nguyễn Việt Dũng
- Ngày tháng năm sinh: 27/06/1980
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quảng Ninh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh; Tiến sỹ (Tài chính – Ngân hàng)

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó Chánh văn phòng Tỉnh ủy Quảng Ninh.

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 1.152.900 cổ phần, chiếm 14,45 % vốn cổ phần đang lưu hành

Trong đó:

- Cổ phần đại diện sở hữu cho Tỉnh ủy Quảng Ninh: 1.152.900 cổ phần
 - Cổ phần cá nhân sở hữu: 0 cổ phần
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
 - ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
 - ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

1.4. Ông Trần Phương Bắc – Thành viên Hội đồng quản trị

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Trần Phương Bắc
- Ngày tháng năm sinh: 25/01/1974
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Trà Vinh

- Trình độ: Thạc sĩ Luật
 - ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - Luật sư trưởng – Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
 - Ban Giám đốc – Masan Consumer (Thailand) Limited;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Café De Nam;
 - Thành viên Hội đồng thành viên – Công ty TNHH MNS Feed;
 - Thành viên Hội đồng thành viên – Công ty TNHH MNS Meat;
 - Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MNS Meat Processing;
 - Chủ tịch công ty – Công ty TNHH MNS Farm;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Masan Blue;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Masan MEATLife;
 - Tổng Giám đốc – Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Masan Jinju;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex.
 - ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có
- Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có
Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
 - ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
 - ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

1.5. Ông Phạm Đình Toại – Thành viên Hội đồng quản trị

- ❖ Thông tin chung:
- Họ và tên: Phạm Đình Toại
- Ngày tháng năm sinh: 28/09/1967
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Vĩnh Phúc
- Trình độ: Cử nhân Tài chính Kế toán, Cử nhân Công nghệ thông tin

- ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - Thành viên Ban Kiểm soát – Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo;
 - Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa;
 - Phó Tổng Giám đốc – Công Ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VCM.
- ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có
- ❖ Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có
Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

1.6. Ông Ngô Văn Phước – Thành viên Hội đồng quản trị

- ❖ Thông tin chung:
 - Họ và tên: Ngô Văn Phước
 - Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 22/12/1971
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Trình độ: Cử nhân Tài chính Kế toán
- ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - Giám đốc Phát triển Khách hàng Cấp cao Toàn quốc và Giám đốc Kinh doanh Kênh Truyền thông Ngành hàng Thực phẩm/Café/ Ngũ cốc – Khu vực Miền Bắc - Công ty cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan
- ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có
- ❖ Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có
Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

1.7. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

a. Tình hình kinh doanh và những thành tựu chính Công ty đã đạt được trong năm 2019:

- Doanh thu thuần: 267.300 triệu đồng, bằng 119% so với 2018 và đạt 106,92% so kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế: 28.480 triệu đồng, bằng 523,97% so với 2018 và đạt 189,87% so kế hoạch.

Đây cũng là năm thứ 2 Công ty thực hiện việc bán hàng thông qua Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan

b. Hoạt động của Hội đồng Quản trị trong năm 2019:

Trong năm 2019, HĐQT đã thực hiện

- Giám sát và chỉ đạo ban điều hành thực hiện công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty.

- Phối hợp chặt chẽ với Tổng giám đốc và ban điều hành đưa ra các định hướng, cũng như giải quyết kịp thời các yêu cầu của việc sản xuất kinh doanh.

- Trong năm 2019, HĐQT được Đại hội Cổ đông phê duyệt thù lao:

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: 30.000.000 đồng/ tháng

Các thành viên Hội đồng Quản trị: 20.000.000 đồng/ tháng.

Do một số thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thù lao, nên tổng mức thù lao của HĐQT trong năm 2019 là 240.000.000 đồng

- Các Nghị Quyết của HĐQT Công ty được Ban hành trong năm 2019:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1.	01/2019/NQ-HĐQT	28/02/2019	Phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
2.	02/2019/NQ-HĐQT	25/03/2019	Phê duyệt các giao dịch đầu tư và thông qua các vấn đề trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
3.	03/2019/NQ-HĐQT	29/11/2019	Phê duyệt mục đích sử dụng khu phụ trợ

c. Kết quả giám sát đối với Tổng Giám đốc và Ban điều hành:

- Tổng giám đốc và Ban điều hành của Công ty luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã kịp thời cập nhật các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị các phương án giải quyết.
- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã tập trung chỉ đạo cải tạo nhà xưởng, bố trí lại hệ thống máy móc thiết bị cho hợp lý nhằm nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí đầu vào cho sản xuất. Đã đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước xem xét, đánh giá và đề nghị UBND Tỉnh cấp ĐTM cho 2 cơ sở sản xuất: Cái dăm và Quang Hanh.
- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã triển khai thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội Cổ đông.
- Tổng giám đốc và Ban điều hành đã hoạt động tích cực, trách nhiệm, vận dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty vào trong sản xuất Kinh doanh.

d. Mục tiêu hoạt động năm 2020

- Năm 2020 sẽ là một năm có rất nhiều khó khăn và thách thức với Công ty về doanh thu, sản lượng tiêu thụ. Đặc biệt dịch Covid 19 và những bất thường của thời tiết sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020, bên cạnh đó do ảnh hưởng của dịch bệnh giá cả các vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất cũng sẽ diễn biến khó lường.
- Năm 2020 Công ty tiếp tục đầu tư, cải tạo hệ thống máy móc thiết bị nâng cao năng suất lao động, tìm mọi giải pháp tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Công ty đầu tư hàng hóa cho thị trường, kể cả những tháng cao điểm.
- Tiếp tục thực hiện các quy định của Pháp luật điều chỉnh quy hoạch khu Phụ trợ Quang Hanh thành khu xây dựng nhà máy sản xuất các loại nước giải khát.
- Chúng tôi tin rằng với đội ngũ nhân lực có trí tuệ, đam mê, đoàn kết nhiều kinh nghiệm, tận tâm, tận lực chúng ta sẽ đạt được những thành công đã đặt ra cho năm 2020

2. Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Phạm Thị Thùy Dương	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Đỗ Thị Hoàng Yến	Thành viên Ban Kiểm soát

Sơ yếu lý lịch thành viên BKS

2.1. Bà Phạm Thị Thùy Dương - Trưởng Ban Kiểm soát

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Phạm Thị Thùy Dương
- Ngày tháng năm sinh: 21/01/1980
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ: Cử nhân Kinh tế - Chuyên ngành Kế toán Kiểm toán

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

- Trưởng Bộ phận Kế toán Quản trị Ngành hàng - Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan.

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có

Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có

Cổ phần cá nhân sở hữu: không có

- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

2.2. Bà Nguyễn Thị Tuyết - Thành viên Ban Kiểm soát

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Tuyết
- Ngày tháng năm sinh: 01/12/1968
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ: Thạc sĩ Quản trị - Quản lý

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

- Trưởng phòng Tài chính ngân sách - Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Ninh

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty:

Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có

Cổ phần cá nhân sở hữu: không có

- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có

❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

2.3. Bà Đỗ Thị Hoàng Yến – Thành viên Ban kiểm soát

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Đỗ Thị Hoàng Yến
- Ngày tháng năm sinh: 31/10/1983
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ: Cử nhân Luật

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

- Luật sư - Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
- Trưởng Ban Kiểm soát – Công ty Cổ phần Masan;
- Thành viên Ban kiểm soát – Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan;
- Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Masan;
- Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage;
- Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Masan MB;
- Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Masan HG;
- Kiểm soát viên – Công ty TNHH Masan Brewery MB;
- Kiểm soát viên – Công ty TNHH Một thành viên Nam Ngư Phú Quốc;
- Kiểm soát viên – Công ty TNHH Masan HPC;
- Thành viên Ban kiểm soát – Công ty Cổ phần Masan PQ;
- Thành viên Ban kiểm soát – Công ty CP Phát Triển Thương Mại Và Dịch Vụ VCM;
- Thành viên Ban kiểm soát – Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp VinCommerce;
- Thành viên Ban kiểm soát – Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex.

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có

Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có

Cổ phần cá nhân sở hữu: không có

❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có

❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có

❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

2.4. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

a. Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2019:

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát đã thực hiện:

- Tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý các hoạt động của Hội đồng Quản trị (HĐQT), Tổng Giám đốc (TGD) liên quan đến việc tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2019.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG.
- Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã xem xét các hoạt động liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh, quản trị công ty theo quy định.
- Năm 2019, ngoài thù lao được nhận theo phê duyệt của ĐHĐCĐ, hoạt động của Ban kiểm soát không phát sinh bất kỳ chi phí hoạt động nào.

b. Tình hình tài chính và tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2019:

(i) Bảng cân đối kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		121.192.670.284	92.219.112.075
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.394.953.808	19.633.924.672
Tiền	111		2.394.953.808	633.924.672
Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	19.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.344.193.331	61.616.349.744
Phải thu của khách hàng	131	5	67.135.919.358	61.314.417.690
Trả trước cho người bán	132		162.000.000	76.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		46.273.973	225.332.054
Hàng tồn kho	140	6	9.659.632.126	9.087.674.677
Hàng tồn kho	141		9.659.632.126	9.087.674.677
Tài sản ngắn hạn khác	150		793.891.019	1.881.162.982
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		793.891.019	1.499.394.939
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	381.768.043
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		51.973.612.858	61.692.238.393
Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		300.000.000	300.000.000
Tài sản cố định	220		24.928.602.083	33.316.967.967
Tài sản cố định hữu hình	221	7	22.122.787.089	27.519.502.944
<i>Nguyên giá</i>	222		68.332.769.546	68.430.081.091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(46.209.982.457)	(40.910.578.147)
Tài sản cố định vô hình	227	8	2.805.814.994	5.797.465.023
<i>Nguyên giá</i>	228		12.116.432.798	14.267.418.998
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.310.617.804)	(8.469.953.975)
Tài sản dở dang dài hạn	240		637.691.178	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	637.691.178	-
Tài sản dài hạn khác	260		26.107.319.597	28.075.270.426
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	25.292.369.128	27.459.876.782
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	814.950.469	615.393.644
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		173.166.283.142	153.911.350.468

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.176.319.561	22.825.938.399
Nợ ngắn hạn	310		16.500.678.311	14.789.392.859
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6.122.494.573	7.326.977.771
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	2.884.531.461	794.797.644
Chi phí phải trả	315	14	7.115.740.981	6.278.402.191
Phải trả ngắn hạn khác	319		216.211.296	138.615.253
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		161.700.000	250.600.000
Nợ dài hạn	330		6.675.641.250	8.036.545.540
Phải trả người bán dài hạn	331	12	-	1.972.375.040
Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	6.675.641.250	6.064.170.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		149.989.963.581	131.085.412.069
Vốn chủ sở hữu	410	16	149.989.963.581	131.085.412.069
Vốn cổ phần	411	17	80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	176.083.000	176.083.000
Cổ phiếu quỹ	415	17	(247.200.000)	(247.200.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.061.080.581	51.156.529.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		41.581.249.069	45.721.184.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		28.479.831.512	5.435.345.021
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		173.166.283.142	153.911.350.468

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH

(ii) Kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	267.355.030.566	224.834.832.179
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	55.403.325	216.476.444
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	20	267.299.627.241	224.618.355.735
Giá vốn hàng bán	11	21	211.001.840.683	194.077.439.192
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		56.297.786.558	30.540.916.543
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	928.072.873	1.328.191.845
Chi phí tài chính	22		16.920.000	14.799.751
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	2.559.751
Chi phí bán hàng	25	23	3.093.802.546	3.485.902.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	18.348.212.105	21.266.606.227
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		35.766.924.780	7.101.800.276
Thu nhập khác	31		-	27.293.913
Chi phí khác	32		75.740.066	253.049.556
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(75.740.066)	(225.755.643)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.691.184.714	6.876.044.633
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.410.910.027	1.138.889.433
(Lợi ích)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(199.556.825)	301.810.179
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.479.831.512	5.435.345.021
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.569	681

c. Đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019:

Các số liệu về tình hình tài chính và tình hình hoạt động kinh doanh năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán theo quy định của Bộ Tài chính (do Công ty TNHH KPMG thực hiện và xác nhận), đã có hồ sơ kiểm toán lưu tại Công ty, các số liệu đảm bảo chính xác với báo cáo đã được kiểm toán.

(i) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

- Tổng doanh thu thuần năm 2019: 267.300 triệu đồng, đạt 106,92% so với kế hoạch.
- Tổng lợi nhuận sau thuế 28.480 triệu đồng, đạt 189,87% so với kế hoạch.
- Nộp ngân sách nhà nước 25.325 triệu đồng.

(ii) Tình hình tài chính của doanh nghiệp:

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: 7,34 lần
- Hệ số bảo toàn vốn: 1,14 lần
- Năm 2019, Công ty kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển được vốn của nhà đầu tư, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư đạt bình quân 20,26%.

(iii) Tình hình quản lý và sử dụng vốn và tài sản:

- Tình hình trích khấu hao tài sản: Trích đúng với các quy định của Bộ Tài chính.
- Tình hình công nợ phải thu đến kỳ báo cáo:
- Tổng số nợ phải thu khách hàng: 67.136 triệu đồng.
- Công ty đã thực hiện quản lý tốt công nợ phải thu, không có nợ xấu, nợ khó đòi, không có nợ quá hạn phải trả.
- Tình hình công nợ phải trả đến kỳ báo cáo:
- Tổng số nợ phải trả: 23.176 triệu đồng, trong đó: Nợ ngắn hạn phải trả: 16.501 triệu đồng; nợ dài hạn phải trả: 6.676 triệu đồng

Các khoản công nợ phải trả Công ty đều cân đối được khả năng tài chính, không có khoản nợ phải trả quá hạn trong năm tài chính, không làm ảnh hưởng đến hoạt động tài chính của Công ty.

(iv) Tình hình chấp hành chế độ chính sách:

- Ban Giám đốc Công ty đã chỉ đạo, điều hành nghiêm túc việc thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Nhà nước về kê khai, nộp thuế.
- Chấp hành tốt chế độ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định về chính sách thuế, chính sách tiền lương, bảo hiểm đối với người lao động và các chính sách khác...

d. Nhận xét về công tác quản lý công ty của HĐQT năm 2019:

- Năm 2019, HĐQT cơ bản đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

- HĐQT đã có những hoạt động chỉ đạo, phối hợp hiệu quả với TGD để giải quyết nhanh chóng các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Các Nghị quyết của HĐQT được ban hành phù hợp với thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

e. Nhận xét công tác điều hành công ty của Tổng Giám đốc năm 2019:

- Năm 2019, TGD đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty, triển khai thực hiện đầy đủ và kịp thời, hiệu quả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT; chủ động lập kế hoạch, điều hành sản xuất kinh doanh; củng cố bộ máy tổ chức và quản lý của Công ty tinh gọn, hiệu quả.
- Cùng với TGD, Ban điều hành Công ty có sự phối hợp chặt chẽ, chủ động, tích cực trong tìm kiếm giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

f. Kết luận:

- Các hoạt động của Công ty trong năm 2019 về cơ bản tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Trong năm 2019, Ban Kiểm soát chưa tìm thấy dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kết quả sản xuất kinh doanh và số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu.

3. Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Đàm Sơn	Tổng Giám đốc
2	Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc
3	Huỳnh Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
4	Phạm Thị Thu Hương	Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch thành viên Ban Tổng Giám đốc

3.1. Ông Đàm Sơn - Tổng Giám đốc được trình bày tại mục 1.1 phần II

3.2. Ông Nguyễn Hữu Chính – Phó Tổng Giám đốc

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Nguyễn Hữu Chính
- Ngày tháng năm sinh: 09/03/1966
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thụy Duyên, Thái Thụy, Thái Bình
- Trình độ: Cử nhân kinh tế ngành Kinh tế lao động

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có

❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 6.700 cổ phần chiếm 0,08% vốn điều lệ

Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần

Cổ phần cá nhân sở hữu: 6.700 cổ phần

❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có

❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có

❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 6.300 cổ phần

- Mối quan hệ: Em – Nguyễn Hữu Mỹ, nắm giữ: 3.000 cổ phiếu
- Mối quan hệ: Vợ – Nguyễn Thị Mên, nắm giữ: 3.300 cổ phiếu

3.3. Ông Huỳnh Ngọc Bảo – Phó Tổng Giám đốc

❖ Thông tin chung:

- Họ và tên: Huỳnh Ngọc Bảo
- Ngày tháng năm sinh: 29/04/1974
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ: Kỹ sư chế tạo máy chuyên ngành tự động hóa; Thạc sĩ: Kỹ thuật Công nghiệp và Sản xuất, chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng.

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

- Phó Giám đốc Kế hoạch cung ứng Masan Consumer
- ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: không có
Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: không có
Cổ phần cá nhân sở hữu: không có
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không có

3.4. Bà Phạm Thị Thu Hương – Kế toán trưởng

- ❖ Thông tin chung:
 - Họ và tên: Phạm Thị Thu Hương
 - Ngày tháng năm sinh: 18/10/1974
 - Giới tính: Nữ
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Trình độ: Cử nhân khoa học ngành tin học, Cử nhân kinh tế ngành Kế toán
- ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không có
- ❖ Số lượng cổ phần nắm giữ tại Công ty: 6.900 cổ phần, chiếm 0,09% vốn điều lệ
Trong đó: Cổ phần đại diện sở hữu: 0 cổ phần
Cổ phần cá nhân sở hữu: 6.900 cổ phần
- ❖ Các khoản nợ đối với Công ty: không có
- ❖ Lợi ích có liên quan đối với Công ty: không có
- ❖ Số lượng cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 200 cổ phần
- Mối quan hệ: Em – Phạm Thị Hậu, nắm giữ: 200 cổ phiếu

3.5. Báo cáo của Ban điều hành:

a. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2019

- Năm 2019 là năm thứ tư thực hiện theo mô hình Công ty cổ phần, Công ty cổ phần nước khoáng Quảng Ninh tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo cụ thể, sát với thực tiễn và theo xu thế phát triển chung của Lãnh đạo Tập đoàn. Các bộ phận chuyên môn của Tập đoàn luôn bám sát diễn biến các hoạt động sản xuất – kinh doanh của Công ty phối hợp chỉ đạo, hỗ trợ trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất – kinh doanh.

- Công ty Cổ phần nước khoáng Quảng Ninh đã tập trung toàn diện cho hoạt động sản xuất tại đơn vị, tiếp tục chỉ đạo triển khai áp dụng các biện pháp quản lý theo mô hình chung của Tập đoàn, nâng cao hiệu quả trong quản lý doanh nghiệp.
- Tập thể CBCNV đã luôn đoàn kết, nỗ lực và cố gắng thực hiện nhiệm vụ sản xuất trong điều kiện mới; Tiếp tục thực hiện các hoạt động cải tiến Máy móc thiết bị, sử dụng hiệu quả mặt bằng nhà xưởng, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, nguồn lực lao động nhằm nâng cao hiệu quả SXKD. Công tác chất lượng và Phòng Lab được kiểm soát vận hành hiệu quả theo mục tiêu và yêu cầu. Các sản phẩm của Công ty luôn đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, cung cấp đầy đủ và kịp thời cho hoạt động bán hàng trong mọi thời điểm.
- Bên cạnh những thuận lợi đã nêu trên, năm 2019 các hoạt động kinh doanh tiêu thụ sản phẩm của Công ty còn gặp phải sự cạnh tranh ngày càng cao trong ngành nước giải khát với những diễn biến phức tạp, trong đó nhãn hàng Chanh muối ngày càng đa dạng về số lượng, chất lượng và giá bán; đặc biệt các loại hàng Chanh muối kém chất lượng, hàng nhái tiếp tục gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty.
- Cùng với sự hỗ trợ tích cực và hiệu quả của Tập đoàn là những nỗ lực, cố gắng hết sức trong các hoạt động sản xuất nhằm thực hiện tốt nhất trong việc cung ứng đầy đủ, kịp thời các sản phẩm đảm bảo chất lượng theo yêu cầu bán hàng của MSC. Sau hai năm Công ty thay đổi mô hình bán hàng tập trung thông qua hệ thống phân phối của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan, với mục đích cộng hưởng mạng lưới phân phối rộng khắp. Năm 2019 Công ty cổ phần nước khoáng Quảng Ninh đã hoàn thành tốt kế hoạch được giao. Kết quả cụ thể 2019 như sau:

- + Sản lượng: 59,78 triệu lít, bằng 107,67 % so cùng kỳ và 98% so kế hoạch.
- + Doanh thu thuần: 267.300 triệu đồng, bằng 119% so cùng kỳ và đạt 106,92% so kế hoạch.
- + Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp: 21.442 triệu đồng, bằng 86,63% so cùng kỳ.
- + Lợi nhuận sau thuế: 28.480 triệu đồng, bằng 523,97% so cùng kỳ và đạt 189,87% so kế hoạch.

b. Hoạt động của Ban điều hành trong năm 2019

Trong năm 2019, Ban điều hành đã thực hiện:

- Thực hiện tốt công tác lãnh đạo chỉ đạo, để duy trì mối quan hệ, sự tương tác kịp thời và hiệu quả giữa các phòng ban nghiệp vụ với bộ phận sản xuất nhằm thực hiện tốt nhất mục tiêu kế hoạch đề ra. Đảm bảo ổn định nguồn nhân lực, công tác vệ sinh ATTP, chất lượng sản phẩm, công tác phòng chống cháy nổ và an toàn lao động (cả năm 2019 không có vụ tai nạn nào xảy ra).
- Thực hiện tốt công tác quản lý sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị đúng thời gian, đúng quy trình, công tác tiết kiệm trong hoạt động sản xuất; Qua đó đã tận dụng triệt để trang thiết

bị hiện có, giảm chi phí điện năng, tiêu hao nguyên vật liệu ở mức thấp nhất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục thực hiện công tác tham mưu cho HĐQT, bộ phận R&D của Tập đoàn nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới trên nền nước khoáng thiên nhiên Quang Hanh và nước uống đóng chai Suối Mơ đáp ứng được nhu cầu phát triển và xu thế tiêu dùng của thị trường trong thời gian tới.

- Chỉ đạo, điều hành các bộ phận chuyên môn, phân xưởng bám sát thực hiện tốt nhất Kế hoạch sản xuất do Tập đoàn giao. Thực hiện cấu trúc sắp xếp lại nhân sự khối sản xuất trên cơ sở nguồn lực hiện có nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

c. Mục tiêu hoạt động kinh doanh năm 2020

- Theo mô hình sản xuất kinh doanh, năm 2020 Công ty tiếp tục xác định trọng tâm là công tác quản lý và vận hành hiệu quả nguồn nhân lực, máy móc thiết bị nhằm sản xuất đầy đủ và kịp thời hàng hóa đảm bảo chất lượng theo kế hoạch Tập đoàn giao.

- Chúng tôi tin rằng với sự chỉ đạo sâu sát của Ban điều hành cùng sự đoàn kết, nỗ lực của tập thể CBCNV, Công ty sẽ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2020:

- Biện pháp thực hiện.

+ *Về công tác quản lý:*

* Tiếp tục thực hiện rà soát, bổ xung hoàn thiện các nội quy, quy chế nội bộ của Công ty đáp ứng theo yêu cầu quản lý của Tập đoàn đồng thời phù hợp theo yêu cầu quản lý của các cơ quan chức năng của Nhà nước tại địa phương.

* Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát nhằm thực hiện tốt nhất kế hoạch sản xuất, các chỉ tiêu về chất lượng, tiết kiệm chi phí và ATVSTP được giao trong điều kiện của Công ty.

+ *Về chính sách quản lý nhân sự.*

* Tiếp tục hoàn thiện, áp dụng phương pháp đánh giá kết quả thực hiện công việc bằng chỉ số KPI tại hội nghị giao ban hàng tháng, trong đó chú trọng các giải pháp thực hiện KPI của Công ty năm 2020. Đảm bảo người lao động luôn thực hiện đúng trách nhiệm với từng vị trí công tác, nâng cao hiệu quả thực hiện công việc.

* Thực hiện đánh giá công việc theo từng kỳ trên cơ sở minh bạch, công bằng và hiệu quả nhằm tạo lên được môi trường làm việc có động lực cho người lao động.

* Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo, luân chuyển, bố trí sắp xếp lao động nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động hiện có của Công ty.

III. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (ĐÃ KIỂM TOÁN)



**Công ty Cổ phần Nước khoáng
Quảng Ninh**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 5700379618

ngày 1 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700379618 ngày 22 tháng 6 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Ông Phạm Đình Toại	Thành viên
Ông Ngô Văn Phước	Thành viên
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đàm Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tổ 3A, Khu 4
Phố Suối Mơ
Phường Bãi Cháy
Thành phố Hạ Long
Tỉnh Quảng Ninh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đàm Sơn
Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch

Tỉnh Quảng Ninh, ngày 7 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00435-20-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		121.192.670.284	92.219.112.075
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	43.394.953.808	19.633.924.672
Tiền	111		2.394.953.808	633.924.672
Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	19.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.344.193.331	61.616.349.744
Phải thu của khách hàng	131	5	67.135.919.358	61.314.417.690
Trả trước cho người bán	132		162.000.000	76.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		46.273.973	225.332.054
Hàng tồn kho	140	6	9.659.632.126	9.087.674.677
Hàng tồn kho	141		9.659.632.126	9.087.674.677
Tài sản ngắn hạn khác	150		793.891.019	1.881.162.982
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		793.891.019	1.499.394.939
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	381.768.043
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		51.973.612.858	61.692.238.393
Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		300.000.000	300.000.000
Tài sản cố định	220		24.928.602.083	33.316.967.967
Tài sản cố định hữu hình	221	7	22.122.787.089	27.519.502.944
Nguyên giá	222		68.332.769.546	68.430.081.091
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.209.982.457)	(40.910.578.147)
Tài sản cố định vô hình	227	8	2.805.814.994	5.797.465.023
Nguyên giá	228		12.116.432.798	14.267.418.998
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.310.617.804)	(8.469.953.975)
Tài sản dở dang dài hạn	240		637.691.178	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	637.691.178	-
Tài sản dài hạn khác	260		26.107.319.597	28.075.270.426
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	25.292.369.128	27.459.876.782
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	814.950.469	615.393.644
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		173.166.283.142	153.911.350.468

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.176.319.561	22.825.938.399
Nợ ngắn hạn	310		16.500.678.311	14.789.392.859
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6.122.494.573	7.326.977.771
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	2.884.531.461	794.797.644
Chi phí phải trả	315	14	7.115.740.981	6.278.402.191
Phải trả ngắn hạn khác	319		216.211.296	138.615.253
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		161.700.000	250.600.000
Nợ dài hạn	330		6.675.641.250	8.036.545.540
Phải trả người bán dài hạn	331	12	-	1.972.375.040
Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	6.675.641.250	6.064.170.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		149.989.963.581	131.085.412.069
Vốn chủ sở hữu	410	16	149.989.963.581	131.085.412.069
Vốn cổ phần	411	17	80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	176.083.000	176.083.000
Cổ phiếu quỹ	415	17	(247.200.000)	(247.200.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.061.080.581	51.156.529.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		41.581.249.069	45.721.184.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		28.479.831.512	5.435.345.021
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		173.166.283.142	153.911.350.468

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc
kèm Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	267.355.030.566	224.834.832.179
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	55.403.325	216.476.444
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	20	267.299.627.241	224.618.355.735
Giá vốn hàng bán	11	21	211.001.840.683	194.077.439.192
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		56.297.786.558	30.540.916.543
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	928.072.873	1.328.191.845
Chi phí tài chính	22		16.920.000	14.799.751
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	2.559.751
Chi phí bán hàng	25	23	3.093.802.546	3.485.902.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	18.348.212.105	21.266.606.227
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		35.766.924.780	7.101.800.276
Thu nhập khác	31		-	27.293.913
Chi phí khác	32		75.740.066	253.049.556
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(75.740.066)	(225.755.643)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.691.184.714	6.876.044.633
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.410.910.027	1.138.889.433
(Lợi ích)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(199.556.825)	301.810.179
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.479.831.512	5.435.345.021
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.569	681

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phùng Thị Yến
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc
kiêm Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	35.691.184.714	6.876.044.633
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.439.039.300	9.233.165.341
Các khoản dự phòng	03	2.007.648.544	545.694.144
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(838.232.807)	(1.096.525.212)
Chi phí lãi vay	06	-	2.559.751
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	44.299.639.751	15.560.938.657
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(5.808.821.668)	(60.264.579.868)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.968.135.243)	332.910.607
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.063.353.128	(5.573.065.233)
Biến động chi phí trả trước	12	5.257.363.574	5.162.369.769
		42.843.399.542	(44.781.426.068)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.559.751)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.650.000.000)	(150.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.900.000)	(82.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	37.104.499.542	(45.015.985.819)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.897.168.633)	(7.308.616.017)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	64.627.273	41.818.182
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	-	15.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.064.350.954	1.534.677.626
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(3.768.190.406)	9.267.879.791

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	2.312.645.931
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(2.312.645.931)
Tiền chi trả cổ tức	36	(9.575.280.000)	(9.575.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(9.575.280.000)	(9.575.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	23.761.029.136	(45.323.956.028)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	19.633.924.672	64.957.880.700
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	43.394.953.808	19.633.924.672

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc
kiêm Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ uống không cồn và nước khoáng; khai thác, xử lý và cung cấp nước và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 323 nhân viên (1/1/2019: 328 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm

(e) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền khai thác nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng 8 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(f) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng là chi phí bồi thường mà Công ty chi trả cho dân cư tại khu vực thuê mặt bằng. Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(h) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(k) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

(p) Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh đồ uống và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	265.232.291	311.520.908
Tiền gửi ngân hàng	2.129.721.517	322.403.764
Các khoản tương đương tiền	41.000.000.000	19.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>43.394.953.808</u>	<u>19.633.924.672</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	67.135.919.358	61.055.590.715
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	-	258.826.975
	67.135.919.358	61.314.417.690

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	4.791.661.020	-	5.845.656.047	-
Công cụ và dụng cụ	4.842.364.697	-	3.126.364.793	-
Hàng hóa	25.606.409	-	115.653.837	-
	9.659.632.126	-	9.087.674.677	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	80.592.677
Tăng dự phòng trong năm	1.396.177.794	773.139.511
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.396.177.794)	(836.724.279)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(17.007.909)
	-	-

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.872.996.284	33.190.828.492	4.264.167.952	102.088.363	68.430.081.091
Tăng trong năm	-	372.000.000	40.500.000	-	412.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	353.395.455	-	353.395.455
Thanh lý	-	(408.207.000)	(455.000.000)	-	(863.207.000)
Số dư cuối năm	30.872.996.284	33.154.621.492	4.203.063.407	102.088.363	68.332.769.546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.493.753.093	21.422.927.535	2.891.809.156	102.088.363	40.910.578.147
Khấu hao trong năm	2.112.630.928	3.437.585.465	472.027.578	-	6.022.243.971
Thanh lý	-	(267.839.661)	(455.000.000)	-	(722.839.661)
Số dư cuối năm	18.606.384.021	24.592.673.339	2.908.836.734	102.088.363	46.209.982.457
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	14.379.243.191	11.767.900.957	1.372.358.796	-	27.519.502.944
Số dư cuối năm	12.266.612.263	8.561.948.153	1.294.226.673	-	22.122.787.089

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 15.484 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 10.244 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác nước khoáng VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.145.171.200	1.122.247.798	14.267.418.998
Tăng trong năm	614.445.000	-	614.445.000
Giảm khác	(2.765.431.200)	-	(2.765.431.200)
Số dư cuối năm	10.994.185.000	1.122.247.798	12.116.432.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.597.094.578	872.859.397	8.469.953.975
Khấu hao trong năm	1.167.406.928	249.388.401	1.416.795.329
Giảm khác	(576.131.500)	-	(576.131.500)
Số dư cuối năm	8.188.370.006	1.122.247.798	9.310.617.804
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.548.076.622	249.388.401	5.797.465.023
Số dư cuối năm	2.805.814.994	-	2.805.814.994

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản cố nguyên giá là 1.293 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 171 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	3.375.438.633
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(353.395.455)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.384.352.000)
	<hr/>
Số dư cuối năm	637.691.178
	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Máy móc và thiết bị	637.691.178	-
	<hr/>	<hr/>

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.312.751.435	21.940.598.076	2.206.527.271	27.459.876.782
Tăng trong năm	-	-	1.392.709.609	1.392.709.609
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.384.352.000	2.384.352.000
Phân bổ trong năm	(224.593.320)	(3.134.371.152)	(2.585.604.791)	(5.944.569.263)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.088.158.115	18.806.226.924	3.397.984.089	25.292.369.128
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	1.375.307.302	1.245.568.769
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(560.356.833)	(630.175.125)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	814.950.469	615.393.644

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	6.122.494.573	7.326.977.771
Dài hạn	-	1.972.375.040
Phải trả người bán	6.122.494.573	9.299.352.811

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019	Phát sinh	Nộp	Khấu trừ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	397.588.660	26.785.394.846	(11.158.601.483)	(15.546.976.015)	477.406.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.410.910.027	(5.650.000.000)	(381.768.043)	1.379.141.984
Thuế thu nhập cá nhân	51.310.985	1.285.173.349	(1.275.552.117)	-	60.932.217
Thuế tài nguyên	335.634.671	6.635.250.215	(6.016.294.905)	-	954.589.981
Các loại thuế khác	10.263.328	1.226.613.123	(1.224.415.180)	-	12.461.271
	794.797.644	43.343.341.560	(25.324.863.685)	(15.928.744.058)	2.884.531.461

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Thưởng và lương tháng 13	6.850.232.716	6.114.728.844
Chi phí phải trả khác	265.508.265	163.673.347
	<hr/>	<hr/>
	7.115.740.981	6.278.402.191
	<hr/>	<hr/>

15. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	6.064.170.500	6.274.607.958
Biến động dự phòng trong năm	611.470.750	(210.437.458)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	6.675.641.250	6.064.170.500
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	55.296.464.048	135.225.347.048
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.435.345.021	5.435.345.021
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	51.156.529.069	131.085.412.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	28.479.831.512	28.479.831.512
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	70.061.080.581	149.989.963.581

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	20.600	247.200.000	20.600	247.200.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	7.979.400	79.794.000.000	7.979.400	79.794.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		176.083.000		176.083.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

18. Cổ tức

Trong cuộc họp thường niên ngày 5 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 9.575 triệu VND (2018: 9.575 triệu VND).

19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán.

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	781.119.667	800.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	296.333.333	-

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.355.030.566	224.834.832.179
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	55.403.325	216.476.444
Doanh thu thuần	<u>267.299.627.241</u>	<u>224.618.355.735</u>

21. Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.605.662.889	193.321.307.590
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.396.177.794	756.131.602
	<u>211.001.840.683</u>	<u>194.077.439.192</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	913.972.873	1.321.121.345
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.100.000	7.070.500
	<u>928.072.873</u>	<u>1.328.191.845</u>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	3.082.475.472	3.220.364.127
Chi phí khác	11.327.074	265.538.007
	<hr/>	<hr/>
	3.093.802.546	3.485.902.134

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	10.938.172.961	12.795.512.061
Chi phí khấu hao và phân bổ	832.158.216	1.013.270.963
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	84.635.112	213.135.838
Chi phí nghiên cứu và phát triển	39.265.651	37.052.372
Chi phí khác	6.453.980.165	7.207.634.993
	<hr/>	<hr/>
	18.348.212.105	21.266.606.227

25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	155.265.014.431	143.335.640.050
Chi phí nhân viên	51.114.616.236	48.405.636.140
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.439.039.300	9.233.165.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.781.177.578	5.044.058.206
Chi phí khác	11.844.007.790	12.811.447.816
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	7.410.910.027	1.138.889.433
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(199.556.825)	301.810.179
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.211.353.202	1.440.699.612

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.691.184.714	6.876.044.633
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.138.236.943	1.375.208.927
Chi phí không được khấu trừ thuế	73.116.259	65.490.685
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.211.353.202	1.440.699.612

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% từ năm 2016 trở đi.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm, là 28.479.831.512 VND (2018: 5.435.345.021 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 7.979.400 cổ phiếu (2018: 7.979.400 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	28.479.831.512	5.435.345.021

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019 VND	2018 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm – hiện đang lưu hành	7.979.400	7.979.400
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành cuối năm	7.979.400	7.979.400

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.569	681

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage		
Cổ tức	6.304.920.000	6.304.920.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa		
Mua hàng hóa	-	748.179.122
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Mua hàng hóa	-	368.600
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo		
Bán hàng hóa	-	372.316.704
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	58.592.727	146.859.546
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	267.164.694.056	221.850.358.615
Mua hàng hóa	119.778.975	1.648.678.333
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	-	235.297.250
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao	3.481.750.213	2.366.310.453

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 7 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc
kiêm Chủ tịch



Quảng Ninh, ngày ...6 tháng 4 năm 2020

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG QUẢNG NINH



ĐÀM SƠN